

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	01 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.299.304.071.000	2.065.287.409.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	285.453.637.903	572.299.230.530
111	1. Tiền		85.483.774.890	24.299.230.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		199.969.863.013	548.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.000.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.459.724.343.677	1.165.894.905.987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	832.761.943.988	786.686.395.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	516.739.631.759	346.811.645.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	113.356.799.667	35.530.896.358
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	422.892.040.347	229.858.162.509
141	1. Hàng tồn kho		422.892.040.347	229.858.162.509
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.234.049.073	7.235.110.052
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	150.574.497	261.955.040
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.083.474.576	6.973.155.012
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.012.372.336.589	2.872.112.638.117
220	II. Tài sản cố định		1.748.280.465.952	1.769.510.080.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.747.172.395.952	1.768.402.010.058
222	- Nguyên giá		1.949.533.485.157	1.949.146.115.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.361.089.205)	(180.744.105.099)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	95.902.980.768	97.160.200.443
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.714.970.690)	(23.457.751.015)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		93.687.899.930	54.817.231.467
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	93.687.899.930	54.817.231.467
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.048.202.888.251	924.452.888.251
251	1. Đầu tư vào công ty con		951.346.708.373	827.596.708.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(70.144.346.290)	(70.144.346.290)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.298.101.688	26.172.237.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.298.101.688	26.172.237.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.311.676.407.589	4.937.400.047.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.429.600.292.455	2.134.863.760.905
310	I. Nợ ngắn hạn		1.494.386.409.787	1.199.649.878.237
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	528.241.960.391	470.331.263.952
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	119.742.764.746	99.814.857.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.595.148.987	19.992.691.899
314	4. Phải trả người lao động		9.679.215.809	11.803.029.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	105.106.179.089	95.285.064.285
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	304.534.661	101.992.887
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	15.935.412.423	17.635.522.484
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	653.804.923.725	428.317.685.485
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.196.277.618	6.196.277.618
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		43.779.992.338	50.171.492.338
330	II. Nợ dài hạn		935.213.882.668	935.213.882.668
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	944.637.972	944.637.972
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	927.007.565.983	927.007.565.983
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.261.678.713	7.261.678.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.882.076.115.134	2.802.536.286.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.882.076.115.134	2.802.536.286.290
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.327.702.940.000	1.327.702.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.327.702.940.000	1.327.702.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.979.549.960	84.979.549.960
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.004.973.686	32.004.973.686
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		726.256.414.702	646.716.585.858
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		646.716.585.858	351.958.778.907
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		79.539.828.844	294.757.806.951
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.311.676.407.589	4.937.400.047.195

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	967.067.666.496	686.599.249.082
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		967.067.666.496	686.599.249.082
11	4. Giá vốn hàng bán	25	851.367.113.122	605.460.258.738
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.700.553.374	81.138.990.344
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.627.791.000	15.243.840.771
22	7. Chi phí tài chính	27	21.957.771.852	15.058.790.192
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.957.771.852	17.671.403.022
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	6.396.972.217	6.499.789.323
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.345.876.255	10.517.638.138
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.627.724.050	64.306.613.462
31	11. Thu nhập khác	30	1.014.042	11.346.184.749
32	12. Chi phí khác	31	-	3.169.462.420
40	13. Lợi nhuận khác		1.014.042	8.176.722.329
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.628.738.092	72.483.335.791
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.088.909.248	5.547.898.477
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>79.539.828.844</u>	<u>66.935.437.314</u>

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.628.738.092	72.483.335.791
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.750.648.864	23.246.386.426
03	- Các khoản dự phòng		-	(13.070.319.705)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.627.791.000)	(12.074.378.351)
06	- Chi phí lãi vay		21.957.771.852	17.671.403.022
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		116.709.367.808	88.256.427.183
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(305.710.162.414)	(44.125.652.827)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(193.033.877.838)	(73.118.603.122)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		80.087.427.981	(148.171.963.407)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(26.405.736)	929.169.421
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.726.020.846)	(14.562.503.721)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.728.343.730)	(22.912.017.572)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.391.500.000)	(2.849.767.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(353.819.514.775)	(216.554.911.115)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.480.184.314)	(93.199.739.238)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.788.801.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(123.750.000.000)	(5.155.230.599)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.716.868.222	7.069.633.654
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(158.513.316.092)	(88.496.534.547)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		447.584.923.725	229.110.925.219
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(222.097.685.485)	(33.020.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		225.487.238.240	196.090.325.219
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(286.845.592.627)	(108.961.120.443)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		572.299.230.530	415.629.835.301
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2	<u>285.453.637.903</u>	<u>306.668.714.858</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.327.702.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2019 là 1.327.702.940.000 đồng; tương đương 132.770.294 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận)

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ 3 dự án trên. Công ty lựa chọn năm 2017 là năm đầu tiên thực hiện việc miễn giảm thuế cho dự án thủy điện Bảo Lâm 1, năm 2018 là năm đầu tiên thực hiện việc miễn giảm thuế của dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện cho năm năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty là ở Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	1.895.094.353	1.644.581.928
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.588.680.537	22.654.648.602
- Các khoản tương đương tiền	199.969.863.013	548.000.000.000
	285.453.637.903	572.299.230.530

Tại 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,8 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	110.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	-	90.000.000.000	-
	110.000.000.000	-	90.000.000.000	-

Tại ngày 31/03/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	951.346.708.373	-	827.596.708.373	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597	-	10.236.009.597	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422	-	10.549.569.422	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	28.832.168.426	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	181.850.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217	-	234.165.518.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000	-	3.370.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	106.940.000.000	-	78.030.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545	-	60.145.058.545	-

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	162.178.756.168	(68.491.455.225)	162.178.756.168	(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(68.491.455.225)	124.748.756.168	(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát	37.430.000.000	-	37.430.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	(1.652.891.065)	4.821.770.000	(1.652.891.065)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	(1.652.891.065)	4.000.000.000	(1.652.891.065)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	-	821.770.000	-
	1.118.347.234.541	(70.144.346.290)	994.597.234.541	(70.144.346.290)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là 2.941.936.600 đồng, được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 31/03/2019.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	81,78%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Mua lại phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình:

- Về số lượng:	84.000	cổ phần
- Về giá trị:	840.000.000	VND

Góp vốn bổ sung bằng bù trừ công nợ chuyển nhượng dự án thủy điện Mông Ân theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc:

- Về số lượng:	2.891.000	cổ phần
- Về giá trị:	28.910.000.000	VND

+, Góp vốn bổ sung bằng tiền theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ:

- Về số lượng:	9.400.000	cổ phần
- Về giá trị:	94.000.000.000	VND

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	37.009.407.274	-	38.565.614.622	-
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	55.344.498.225	-	66.433.701.404	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	17.444.894.805	-	32.040.899.365	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	-	-	29.982.604.929	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	23.220.052.151	-	26.615.418.323	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.541.683.436	-	51.725.068.436	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Bim	31.334.917.810	-	35.784.740.722	-
- Văn phòng điều hành DAU TIENG POWERCHINA HUADONG	136.375.282.385	-	36.617.681.355	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.330.000.000	-	21.600.087.492	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền	103.007.332.559	-	129.315.564.955	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	385.153.875.343	(563.843.847)	318.005.014.163	(563.843.847)
	832.761.943.988	(563.843.847)	786.686.395.766	(563.843.847)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	30.592.294.700	-	24.222.309.650	-
- Dongfang Electric International Corporation	15.694.674.854	-	25.087.591.707	-
- Công ty CP Sông Đà 4	10.054.441.671	-	9.106.300.000	-
- Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin (AIT)	-	-	18.167.388.185	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	10.701.432.000	-	10.701.432.000	-
- Công ty CP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	5.871.682.556	-	6.971.067.584	-
- Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	140.950.360.925	-	-	-
- Wuxi Jiangnan Cable Co., Ltd	21.761.126.971	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	281.113.618.082	-	252.555.556.474	-
	516.739.631.759	-	346.811.645.600	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12.543.336.430	-	7.670.660.225	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	82.876.709	-	3.044.630.136	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	252.638.308	-	364.796.243	-
- Tạm ứng	97.818.794.597	-	21.786.777.994	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	88.965.733	-	93.843.870	-
	113.356.799.667	(2.570.187.890)	35.530.896.358	(2.570.187.890)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	76.932.885.493	-	15.089.126.024	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	343.875.706.566	-	212.685.588.197	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.682.253.719	-
- Hàng hoá	401.194.569	-	401.194.569	-
	422.892.040.347	-	229.858.162.509	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	398.951.000	-
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	398.951.000	-
- Xây dựng cơ bản	92.085.699.600	54.759.231.467
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	74.732.688.634	40.404.633.919
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (**)	12.915.679.437	9.899.215.594
+ Các dự án khác	4.437.331.529	4.455.381.954
- Sửa chữa lớn	1.203.249.330	58.000.000
+ Nâng cấp Xưởng Yên Thường	1.203.249.330	58.000.000
	93.687.899.930	54.817.231.467

(*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Bảo Lạc B cụ thể như sau:

- + Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.
- + Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 4/2019.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.
- + Đến thời điểm 31/03/2019 dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng và mua sắm thiết bị.

(**): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 cụ thể như sau:

- + Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.
- + Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.
- + Đến thời điểm 31/03/2019 dự án đang bắt đầu triển khai các hạng mục xây dựng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá (*)						
Số dư đầu kỳ	1.035.733.516.747	795.621.741.025	109.580.138.283	7.644.413.892	566.305.210	1.949.146.115.157
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	387.370.000	387.370.000
Số dư cuối kỳ	1.035.733.516.747	795.621.741.025	109.580.138.283	7.644.413.892	953.675.210	1.949.533.485.157
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65.239.665.859	80.870.287.442	28.951.751.334	5.220.982.920	461.417.544	180.744.105.099
- Khấu hao trong kỳ	8.776.942.420	9.821.817.724	2.840.374.847	155.285.067	22.564.048	21.616.984.106
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.016.608.279	90.692.105.166	31.792.126.181	5.376.267.987	483.981.592	202.361.089.205
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	970.493.850.888	714.751.453.583	80.628.386.949	2.423.430.972	104.887.666	1.768.402.010.058
Tại ngày cuối kỳ	961.716.908.468	704.929.635.859	77.788.012.102	2.268.145.905	469.693.618	1.747.172.395.952

(*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các nhà máy thủy điện sau:

+ Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản tạm tăng tại ngày 01/01/2018 là 758.584.753.194 đồng, trong năm điều chỉnh giảm so với quyết toán là 54.444.941.525 đồng, bổ sung tăng 519.075.000 đồng. Giá trị tài sản Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 1 đã được điều chỉnh theo Quyết toán dự án, nguyên giá trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2018 là 704.658.886.668 đồng.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 873.684.292.250 đồng, bổ sung tăng Tài sản là nhà quản lý vận hành thủy điện Bảo Lâm 3 trong năm 2018 là 7.463.423.960 đồng nên tổng giá trị tài sản nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3 tạm tính tại 31/12/2018 là 881.147.716.210 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 15/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 272.089.292.943 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm có:

- (1) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.
(2) Phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là: 109.900.000 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Năng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối kỳ	<u>11.076.525.175</u>	<u>85.271.905.313</u>	<u>24.269.520.970</u>	<u>120.617.951.458</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	23.457.751.015
- Khấu hao trong kỳ	98.329.113	919.519.946	239.370.616	1.257.219.675
Số dư cuối kỳ	<u>3.401.391.574</u>	<u>18.643.266.901</u>	<u>2.670.312.215</u>	<u>24.714.970.690</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	97.160.200.443
Tại ngày cuối kỳ	<u>7.675.133.601</u>	<u>66.628.638.412</u>	<u>21.599.208.755</u>	<u>95.902.980.768</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.641.617	115.926.552
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.932.880	146.028.488
	<u>150.574.497</u>	<u>261.955.040</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.622.391.713	1.726.511.814
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.319.463.556	2.695.324.270
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	21.104.915.998	21.192.563.077
- Chi phí trả trước dài hạn khác	251.330.421	557.838.737
	<u>26.298.101.688</u>	<u>26.172.237.898</u>

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng.

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong kỳ là: 87.647.079 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/03/2019 là 21.104.915.998 đồng

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	428.317.685.485	428.317.685.485	447.584.923.725	222.097.685.485	653.804.923.725	653.804.923.725
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-			-	-
	428.317.685.485	428.317.685.485	447.584.923.725	222.097.685.485	653.804.923.725	653.804.923.725
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	927.007.565.983	927.007.565.983			927.007.565.983	927.007.565.983
	927.007.565.983	927.007.565.983	-	-	927.007.565.983	927.007.565.983
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	927.007.565.983	927.007.565.983			927.007.565.983	927.007.565.983

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2019	01/01/2019
					VND	VND
Cá nhân	VND			Tín chấp	-	
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND			Tín chấp	7.020.000.000	33.520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND			Tín chấp	190.000.000.000	210.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiến Bộ	VND			Tín chấp	111.700.000.000	18.200.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND			Tín chấp	48.003.930.281	166.597.685.485
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội				Tín chấp	77.810.778.100	-
Ngân hàng Standard Chartered				Tín chấp	219.270.215.344	-
					653.804.923.725	428.317.685.485

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	353.500.000.000	353.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	69.339.170.283	69.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	504.168.395.700	504.168.395.700
					927.007.565.983	927.007.565.983
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					927.007.565.983	927.007.565.983

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2019		01/01/2019	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	7.020.000.000		33.520.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	190.000.000.000		210.000.000.000	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiến Bộ	Công ty con	111.700.000.000		18.200.000.000	
		308.720.000.000	7.214.481.368	261.720.000.000	7.214.481.368

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty CP Sông Đà 5	23.522.819.569	23.522.819.569	23.721.431.636	23.721.431.636
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	92.402.519.660	92.402.519.660	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	65.279.162.689	65.279.162.689	87.048.319.098	87.048.319.098
- Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin (AIT)	108.050.223.159	108.050.223.159	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	19.536.196.702	19.536.196.702	39.603.722.588	39.603.722.588
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	9.049.632.850	9.049.632.850	35.644.869.618	35.644.869.618
- Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	-	-	71.961.445.345	71.961.445.345
- Phải trả các đối tượng	210.401.405.762	210.401.405.762	212.351.475.667	212.351.475.667
	528.241.960.391	528.241.960.391	470.331.263.952	470.331.263.952

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	64.227.225.244	-
- Công ty TNHH MTV Solar Power Ninh Thuận	8.507.492.082	-
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	10.893.537.500	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện	-	9.496.448.106
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	-	27.030.938.010
- Công ty CP Điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	-	27.400.000.000
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	15.704.155.345	15.704.155.345
- Công ty CP Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	-	6.716.554.800
- Người mua trả tiền trước khác	20.410.354.575	13.466.761.737
	119.742.764.746	99.814.857.998

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.380.486.300	10.380.486.300	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.728.343.732	6.088.909.248	15.728.343.730	6.088.909.250
Thuế Thu nhập cá nhân	176.776.304	1.405.609.961	1.572.686.265	9.700.000
Thuế Tài nguyên	1.790.749.795	26.728.625.622	4.440.310.334	1.046.485.312
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.552.884.807	-	741.770.921
Các loại thuế khác	-	687.805.844	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.296.822.068	15.004.007.819	4.016.093.068	3.708.283.504
	19.992.691.899	62.848.329.601	36.140.919.697	11.595.148.987

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	-
- Chi phí lãi vay	11.333.417.267	19.101.666.261
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	21.963.531.493	3.524.042.207
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	71.809.230.329	72.659.355.817
	105.106.179.089	95.285.064.285

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.604.376	570.002.256
- Bảo hiểm xã hội	406.807.365	-
- Bảo hiểm y tế	71.789.535	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.906.460	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.606.724.674	1.730.395.774
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	12.587.343.800	12.917.285.445
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	19.688.192	51.748.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.207.548.021	2.366.090.242
	15.935.412.423	17.635.522.484
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	944.637.972	944.637.972
	944.637.972	944.637.972

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	304.534.661	101.992.887
	304.534.661	101.992.887

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.196.277.618	6.196.277.618
	6.196.277.618	6.196.277.618
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	7.261.678.713	7.261.678.713

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	66.935.437.314	66.935.437.314
Số dư cuối kỳ trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	638.011.158.356	2.593.090.885.507
Số dư đầu kỳ này	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	79.539.828.844	79.539.828.844
Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	726.256.414.702	2.882.076.115.134

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>1.327.702.940.000</u>	<u>1.154.528.420.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	132.770.294	132.770.294
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	132.770.294	132.770.294
- Cổ phiếu phổ thông	132.770.294	132.770.294
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	132.769.862	132.769.862
- Cổ phiếu phổ thông	132.769.862	132.769.862
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	84.979.549.960	84.979.549.960
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	32.004.973.686	32.004.973.686
	<u>116.984.523.646</u>	<u>116.984.523.646</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	9.782.213.918	9.782.213.918
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.999.431.452	8.999.431.452
	<u>18.781.645.370</u>	<u>18.781.645.370</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 2018	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	184.080.420	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Giá Lâm - Hà Nội	9.629 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	433.989.325	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất Phường Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	6.475 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	555.855.000	Đơn giá ổn định 5 năm/lần

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 2018	Ghi chú
Khu đất Phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	256.136.200	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m ²	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	718.574.362	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	40.737.034	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	2505 m ²	33 năm	Trụ sở làm việc	42.296.000	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Tại Phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m ²	hàng năm	Trụ sở làm việc	48.738.000	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Nguyễn Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m ²	hàng năm	Trụ sở làm việc	128.644.266	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.274 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	331.712.701	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m ²	hàng năm	Trụ sở làm việc	113.074.568	Trả tiền thuê đất hàng năm
c, Ngoại tệ các loại					
USD				4.242,77	4.242,77

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	518.044.306.408	218.681.012.725
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	11.941.154.469	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.771.163.944	3.385.300.128
Doanh thu mua bán điện	99.868.312.325	81.387.671.361
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	331.664.546.052	380.879.374.541
Doanh thu khác	2.778.183.298	2.265.890.327
	967.067.666.496	686.599.249.082

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	479.869.579.848	202.635.608.099
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	11.836.623.760	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.622.463.134	1.560.003.613
Giá vốn mua bán điện	32.667.677.167	26.987.816.892
Giá vốn của hàng hóa đã bán	323.167.123.224	372.600.845.644
Giá vốn khác	2.203.645.989	1.675.984.490
	851.367.113.122	605.460.258.738

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.708.037.005	6.017.502.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.919.753.995	9.226.338.660
	13.627.791.000	15.243.840.771

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.957.771.852	17.671.403.022
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	-	(2.612.612.830)
	21.957.771.852	15.058.790.192

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.396.972.217	6.499.789.323
	6.396.972.217	6.499.789.323

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.988.291	644.012.805
Chi phí nhân công	11.305.242.757	5.534.699.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.868.682	666.450.595
Thuế, phí, lệ phí	294.406.866	276.811.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.501.483.090	1.941.376.855
Chi phí khác bằng tiền	925.886.569	1.454.286.389
	15.345.876.255	10.517.638.138

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng	-	11.346.184.749
Thu nhập khác	1.014.042	-
	1.014.042	11.346.184.749

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.169.462.420
Chi phí khác	-	-
	-	3.169.462.420

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	37.202.007.190	36.965.831.045
Các khoản điều chỉnh tăng	162.293.043	-
- Chi phí không hợp lệ	162.293.043	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.919.753.995)	(9.226.338.660)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.919.753.995)	(9.226.338.660)
- Hoàn nhập trích bảo hành theo Quyết toán thuế 2015	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	30.444.546.238	27.739.492.385
Bù trừ với thu nhập tính thuế TNDN từ HĐKD bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.088.909.248	5.547.898.478
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính (1)	6.088.909.248	5.547.898.478
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (2)	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i>		
Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động thủy điện	48.426.730.902	35.517.504.746
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (thuế TNDN năm 2017)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động kinh doanh thủy điện (3)	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (1)+(2)+(3)	6.088.909.248	5.547.898.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	15.728.343.732	22.912.017.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(15.728.343.730)	(22.912.017.572)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.088.909.250	5.547.898.480

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Hoạt động bán hàng	Năng lượng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	518.044.306.408	11.941.154.469	2.771.163.944	331.664.546.052	99.868.312.325	2.778.183.298	967.067.666.496
Giá vốn hàng bán	479.869.579.848	11.836.623.760	1.622.463.134	323.167.123.224	32.667.677.167	2.203.645.989	851.367.113.122
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.174.726.560	104.530.709	1.148.700.810	8.497.422.828	67.200.635.158	574.537.309	115.700.553.374
Tổng chi phí mua TSCĐ	786.321.000				37.326.468.133	-	38.112.789.133
Tài sản bộ phận	990.454.572.128	154.920.551.528	178.086.153.093	113.325.163.093	2.038.347.569.823	5.097.376.186	3.480.231.385.851
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.831.445.021.738
Tổng tài sản	990.454.572.128	154.920.551.528	178.086.153.093	113.325.163.093	2.038.347.569.823	5.097.376.186	5.311.676.407.589
Nợ phải trả bộ phận	502.271.215.649	15.441.288.171	20.301.750.950	119.156.813.772	1.058.698.856.700	29.260.350	1.715.899.185.592
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	713.701.106.863
Tổng nợ phải trả	502.271.215.649	15.441.288.171	20.301.750.950	119.156.813.772	1.058.698.856.700	29.260.350	2.429.600.292.455

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng quý 1 năm 2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

36. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2019 của Công ty là 79,54 tỷ đồng tăng 12,60 tỷ đồng tương ứng tăng 18,83 % so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- Lĩnh vực xây lắp điện: Quý 1 năm 2019 doanh thu xây lắp điện tăng 2,4 lần nên lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Lĩnh vực Năng lượng: Quý 1 năm 2019 các nhà máy Thủy điện đạt sản lượng cao và đơn giá bán tốt hơn cùng kỳ năm trước dẫn đến Doanh thu, Lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2019



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc